

appear (v)

/əˈpɪə(r)/

xuất hiện



begin (v)

/bɪˈgɪn/

bắt đầu



celebrate (v)

/ˈselɪbreɪt/

tổ chức ăn mừng, kỷ niệm



paint (v)

/peɪnt/

vẽ bằng màu; sơn



picture (v)

/ˈpɪktʃə(r)/

hình dung, tưởng tượng



plan (v)

/plæn/

lên kế hoạch, dự định

LIVEWORKSHEETS